

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2026/HN&GD-ST

Ngày 04/5/2026

(Về Hôn nhân và Gia đình).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Minh Khoa.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Vũ Thị Mai Hương và bà Kiều Thị Thắng
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Quốc Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Hoàng Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 04/5/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 380/2025/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị X**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: **Thôn H**, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Anh **Đào Văn T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: **Thôn H**, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Vũ Thị X** xác định:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Vũ Thị X** và anh **Đào Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/3/2012 tại **Ủy ban nhân dân xã**, tỉnh Phú Thọ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa phương. Thời gian đầu đời sống hôn nhân bình thường, tuy nhiên về sau mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có sự chia sẻ, tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã.

Mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn không được cải thiện mà ngày càng trầm trọng. Từ tháng 6 năm 2022 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm, kinh tế, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

Nay chị **X** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh **T**.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 04 con chung:

- **Đào Thị P**, sinh ngày 26/6/2012;
- **Đào Thị Ngọc M**, sinh ngày 16/02/2014;
- **Đào Thị Ngọc H**, sinh ngày 19/12/2019;
- **Đào Kim T1**, sinh ngày 19/4/2021.

Trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân cho đến nay anh **T** đang trực tiếp nuôi dưỡng các con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của bị đơn (**Đào Văn T**) tại biên bản ghi lời khai ngày 07/4/2026:

Anh **T** trình bày và xác nhận rằng nội dung yêu cầu xin ly hôn của chị **X** là đúng với thực tế tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Do đó, anh đồng ý ly hôn với chị **X**.

Về con chung: Anh **T** cho rằng chị **X** hiện không có nơi ở ổn định. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2022 đến nay, chị **X** không về thăm nom, chăm sóc con và cũng không có đóng góp về kinh tế để nuôi dưỡng các con. Vì vậy, sau khi ly hôn, anh đề nghị được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 04 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **T** không yêu cầu chị **X** phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh **T** thống nhất với ý kiến của chị **X**, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

1. Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa các đương sự đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Vũ Thị X** đối với anh **Đào Văn T**.

Về con chung: Giao cho anh **Đào Văn T** được chăm sóc, nuôi dưỡng 04 con chung: Cháu **Đào Thị P**, sinh ngày 26/6/2012; cháu **Đào Thị Ngọc M**, sinh ngày 16/02/2014; cháu **Đào Thị Ngọc H**, sinh ngày 19/12/2019 và cháu **Đào Kim T1**, sinh ngày 19/4/2021.

Về cấp dưỡng: Chị **X** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị **X** và anh **T** là hợp pháp.

Tuy nhiên, thực tiễn chung sống cho thấy vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài, không được khắc phục. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2022 đến nay. Không còn quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị **X** đối với anh **T** là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét thấy, hiện các con đang do anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng ổn định. Các cháu lớn đều có nguyện vọng ở với cha. Hơn nữa chị **X** cũng đồng ý giao các con cho anh **T**.

Việc giao các con cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với lợi ích mọi mặt của các cháu theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng: Do các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị **X** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản, và công nợ chung:

Các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Vũ Thị X**.

Xử cho chị **Vũ Thị X** được ly hôn với anh **Đào Văn T**.

2. Về con chung: Giao cho anh **Đào Văn T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 con chung:

- **Đào Thị P**, sinh ngày 26/6/2012;
- **Đào Thị Ngọc M**, sinh ngày 16/02/2014;
- **Đào Thị Ngọc H**, sinh ngày 19/12/2019;
- **Đào Kim T1**, sinh ngày 19/4/2021.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh **T** không yêu cầu, giải quyết nên chị **X** không phải cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, chị **X** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị **Vũ Thị X** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006201 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực - Phú Thọ;
- UBND xã Hội Thịnh, nơi ĐKKH;
- Nguyên đơn; bị đơn;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Minh Khoa

